

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HOÁ TRƯỜNG LỚP
GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó				Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó								Năm thực hiện
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác	Năm thực hiện					Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ	Vốn XHH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng A+B	158	1.335	1.664	1.628.476	805.404	761.072	62.000		164	1.439	1.791	1.866.649	1.397.734	313.506	55.800	13.000	10.000	76.609	-		
A	Các dự án giai đoạn 2016-2020	126	1.114	1.322	1.322.717	5.532	976	62.000		132	1.190	1.432	1.562.387	1.200.349	283.237	55.800	13.000	10.000	-			
I	Dự án hoàn thành	53	403	510	502.481	-	-	4.000		53	398	510	555.148	458.992	92.556	3.600	-	-	-			
	Sở Giáo dục và Đào tạo																					
1	Trường THPT Lấp Vò 2	1	17	3	11.954				2016	1	17	3	14.100	14.100						2016	HT	
	Huyện Tân Hồng																					
2	Trường TH Thông Bình 2 (điểm chính)	1	-	16	7.021				2016	1	-	16	3.000	3.000						2016	HT	
3	Trường TH Tân Phước 2 (điểm Ngã Tư)	1	12	-	5.786				2016	1	12	-	3.382	3.000	382					2016	HT	
4	Trường TH Dinh Bà	1	10	-	4.821				2017	1	10	-	5.999	4.800	1.199	-				2017	HT	
	Huyện Hồng Ngự																					
5	Trường MG Thường Thới Tiền (thị trấn Thường Thới)	1	7	12	11.330				2016	1	7	12	11.151	9.100	2.051					2016	HT	
6	Trường MG Thường Thới Hậu B (điểm chính)	1	5	11	8.363				2016	1	5	11	7.484	5.926	1.558					2016	HT	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	Trường MG Thường Phước 2	1	6	5	7.788				2017	1	6	5	8.644	7.696	948	-				2017	HT	
8	Trường TH Long Thuận 2	1	9	10	8.551				2016	1	9	10	7.584	7.500	84					2016	HT	
9	Trường TH Long Khánh B2 (điểm chính Long Châu)	1	10	11	9.591				2016	1	10	11	9.310	9.310						2016	HT	
10	Trường TH Thường Phước 1B	1	8	5	6.743			4.000	2017	1	8	5	9.183	2.200	3.383	3.600				2017	HT	
11	Trường TH Long Thuận 4	1	10	-	4.821				2017	1	10	-	5.557	4.500	1.057	-				2017	HT	
	Thị xã Hồng Ngự																					
12	Trường MG Phường An Lộc	1	2	12	6.520				2017	1	2	12	3.600	3.600		-				2017	HT	
13	Trường THCS Tân Hội	1	-	6	4.993				2016	1	-	6	5.802	5.700	102					2016	HT	
14	Trường THCS An Bình A	1	-	11	6.140				2017	1	-	11	5.000	5.000	-	-				2017	HT	
	Huyện Tam Nông																					
15	Trường MG Phú Thành B	1	6	11	9.734				2017	1	6	11	10.000	8.500	1.500	-				2017	HT	
16	Trường TH An Long A	1	10	5	7.477				2017	1	10	5	8.300	7.486	814	-				2017	HT	
17	Trường THCS Tân Công Sinh	1	2	12	7.697				2017	1	2	12	7.450	6.800	650	-				2017	HT	
	Huyện Thanh Bình																					
18	Trường MG An Phong	1	4	-	3.848				2016	1	4	-	2.688	2.464	224					2016	HT	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
19	Trường TH Phú Lợi 1	1	10	8	8.440				2017	1	10	8	13.473	9.560	3.913	-				2017	HT	
20	Trường THCS Tân Quới	1	15	6	14.557				2017	1	15	6	14.908	11.156	3.752	-				2017	HT	
	Huyện Tháp Mười																					
21	Trường MG Mỹ Quý	1	7	12	11.330				2016	1	7	12	8.680	8.199	481					2016	HT	
22	Trường MG Tân Kiều	1	9	13	13.398				2016	1	9	13	14.594	13.670	924					2016	HT	
23	Trường MG Mỹ An	1	7	12	11.330				2016	1	7	12	13.802	11.000	2.802					2016	HT	
24	Trường MG Phú Điền	1	6	13	10.512				2016	1	6	13	15.057	11.900	3.157					2016	HT	
25	Trường TH Mỹ Hoà 1	1	7	14	9.373				2016	1	7	14	9.117	8.090	1.027					2016	HT	
26	THCS Phú Điền	1	10	13	13.696				2017	1	10	13	19.890	14.900	4.990	-				2017	HT	
27	Trường THCS Mỹ An	1	10	13	13.696				2017	1	10	13	17.701	14.200	3.501	-				2017	HT	
	Huyện Cao Lãnh																					
28	Trường Mẫu giáo Bình Hàng Trung (điểm chính)	1	6	12	10.368				2016	1	6	12	10.500	10.500						2016	HT	
29	Trường Mẫu giáo Mỹ Thọ (điểm Vàm Xáng)	1	2	12	6.520				2016	1	2	12	5.396	3.800	1.596					2016	HT	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
30	Trường MG Phương Trà (điểm chính)	1	8	12	12.292				2017	1	8	12	12.800	9.640	3.160	-				2017	HT	
31	Trường Tiểu học Tân Nghĩa B	1	10	14	10.820				2016	1	10	14	9.788	9.600	188					2016	HT	
32	Trường Tiểu học An Bình B	1	10	14	10.820				2016	1	10	14	13.696	10.600	3.096					2016	HT	
33	Trường Tiểu học Mỹ Hội 2	1	6	14	8.891				2016	1	6	14	8.531	7.200	1.331					2016	HT	
	Thành phố Cao Lãnh																					
34	Trường MN Mỹ Trà (giai đoạn 2)	1	4	10	7.687				2017	1	4	10	9.104	7.979	1.125	-				2017	HT	
35	Tường THCS Nguyễn Chí Thanh (giai đoạn 2)	1	-	16	8.678				2017	1	-	16	10.391	8.969	1.422	-				2017	HT	
	Thành phố Sa Đéc																					
36	Trường MN Tân Phú Đông 3	1	8	13	12.436				2017	1	8	13	14.628	12.500	2.128	-				2017	HT	
37	Trường TH Phú Mỹ	1	6	14	8.763				2016	1	6	14	11.511	8.609	2.902					2016	HT	
	Huyện Lấp Vò																					
38	Trường MG Long Hưng B	1	12	12	16.140				2016	1	12	12	19.293	18.206	1.087					2016	HT	
39	Trường MN Tân Mỹ (điểm chính)	1	12	12	16.140				2016	1	12	12	13.960	13.960						2016	HT	
40	Trường TH Long Hưng B2 (điểm chính)	1	10	12	10.103				2016	1	10	12	9.125	8.778	347					2016	HT	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
41	Trường TH Định An (điểm An Lạc A)	1	4	-	1.929				2016	1	4	-	3.446	2.375	1.071					2016	HT	
	Huyện Lai Vung																					
42	Trường Mầm non Tân Dương 1 (điểm chính)	1	8	12	12.292				2016	1	8	12	11.500	11.500						2016	HT	
43	Trường Mầm non Long Hậu 1 (điểm chính)	1	11	13	15.322				2016	1	11	13	13.200	13.200						2016	HT	
44	Trường Mầm non Tân Thành 2 (điểm chính)	1	7	13	11.474				2016	1	7	13	10.427	10.427						2016	HT	
45	Trường MN Tân Phước 1 (theo QHMLTH là Trường MG Tân Phước và dự kiến tách Trường)	1	8	13	12.436				2017	1	8	13	18.717	12.400	6.317					2017	HT	
46	Trường MN Tân Hòa 1	1	10	13	14.360				2017	1	10	13	22.240	14.900	7.340					2017	HT	
47	Trường MN Phong Hòa 1	1	10	13	14.360				2017	1	10	13	25.040	14.400	10.640					2017	HT	
	Huyện Châu Thành																					
48	Trường MG An Hiệp (điểm chính)	1	4		3.848				2016	1	4		2.914	2.726	188					2016	HT	
49	Trường TH Tân Xuân (điểm Thạnh Phú)	1	6		2.893				2016	1	6		2.016	2.016	-					2016	HT	
50	Trường TH An Nhơn (điểm Cái Xếp)	1	4		1.928				2016	1	4		1.750	1.750						2016	HT	
51	Trường Tiểu học An Hiệp 1	1	15	11	12.201				2017	1	10	11	10.747	9.800	947					2017	HT	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó								Năm thực hiện
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ	Vốn XHH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
52	Trường Tiểu học Bình Tiên 2	1	11	10	9.515				2017	1	11	10	13.413	9.400	4.013					2017	HT	
53	Trường Tiểu học Bình Tiên 1	1	12	11	10.755				2017	1	12	11	15.559	10.400	5.159					2017	HT	
II	Dự án đang thi công	40	382	485	452.974	-	-	58.000		40	378	485	538.885	384.532	89.153	52.200	13.000	-	-			
	Sở Giáo dục và Đào tạo																					
1	Trường THCS-THPT Tân Mỹ	1	18	27	25.473				2016	1	18	27	33.200	33.200						2016	ĐTC	
2	Trường THPT Đốc Binh Kiều	1	9	22	23.405				2016	1	9	22	36.500	36.500						2016	ĐTC	
3	Trường THPT Cao Lãnh 2	1	-	19	7.922				2018	1	-	19	8.640	8.640	-					2018	ĐTC	
4	Trường THPT Lai Vung 1	1	10	22	15.907				2018	1	10	22	17.200	17.200	-					2018	ĐTC	
5	Trường THCS-THPT Phú Thành A	1	9	19	13.296				2018	1	9	19	15.747	2.747	-		13.000			2018	ĐTC	
	Huyện Tân Hồng																					
6	Trường MG Thông Bình	1	10	11	13.275			8.000	2017	1	10	11	12.784	5.219	365	7.200				2017	ĐTC	
7	Trường MN Sơn Ca	1	9	10	11.576			7.200	2017	1	9	10	12.321	5.100	741	6.480				2017	ĐTC	
8	Trường MN Hoà Mi	1	11	13	15.322			8.800	2017	1	11	13	13.641	5.200	521	7.920				2017	ĐTC	
9	Trường TH Thông Bình 1	1	12	16	12.807			6.000	2017	1	12	16	12.645	6.600	645	5.400				2017	ĐTC	
10	Trường TH Tân Hộ Cơ 2	1	6	9	6.839			3.000	2017	1	6	9	7.543	3.900	943	2.700				2017	ĐTC	
11	Trường TH Bình Phú 1	1	8	10	8.069			4.000	2017	1	8	10	8.606	4.100	906	3.600				2017	ĐTC	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
12	Trường TH-THCS Cà Găng	1	8	11	10.524				2017	1	8	11	9.903	8.800	1.103	-				2017	ĐTC	
13	Trường TH Tân Hộ Cơ 1	1	16	3	9.157				2018	1	16	3	10.400	8.400	2.000					2018	ĐTC	
Huyện Hồng Ngự																						
14	Trường TH Thường Phước 1A	1	22	16	17.629			8.000	2017	1	22	16	24.468	11.500	5.768	7.200				2017	ĐTC	
15	Trường TH Long Khánh B1	1	4	12	7.455				2018	1	4	12	8.577	7.300	1.277					2018	ĐTC	
Thị xã Hồng Ngự																						
16	Trường MG Bình Thạnh	1	10	13	14.360			8.000	2017	1	10	13	25.993	10.700	8.093	7.200				2017	ĐTC	
17	Trường MG Tân Hội	1		8	3.480				2019	1	-	8	3.341	3.000	341					2018	ĐTC	Chuyển DM từ năm 2019 thực hiện năm 2018
18	Trường TH Tân Hội 1	1	10	-	5.000			5.000	2017	1	10	-	9.890	-	5.390	4.500				2017	ĐTC	
Huyện Tam Nông																						
19	Trường MG Phú Hiệp (điểm chính)	1	8	13	12.436				2020	1	8	13	13.407	12.100	1.307					2018	ĐTC	Chuyển DM từ năm 2020 thực hiện năm 2018
20	Trường TH An Hòa A	1	8	10	8.069				2017	1	8	10	13.000	9.000	4.000	-				2017	ĐTC	
21	Trường TH Phú Thọ A	1	-	12	5.527				2019	1	-	12	6.324	5.100	1.224					2018	ĐTC	Chuyển DM từ năm 2019 thực hiện năm 2018

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
22	Trường THCS Phú Đức	1	-	12	6.386				2018	1	-	12	6.050	5.400	650					2018	ĐTC	
	Huyện Thanh Bình																					
23	Trường MG Tân Huệ (điểm ấp Tân An)	1	9	13	13.398				2016	1	9	13	10.443	9.516	927					2016	ĐTC	
24	Trường TH Tân Huệ 1 (điểm A chính + điểm B Tân Phong):	1	28	16	20.522				2018	1	28	16	25.107	17.750	7.357					2018	ĐTC	
25	Trường TH Tân Huệ 2 (điểm chính + điểm C ấp Tân Bình Thượng)	1	18	12	14.206				2019	1	18	12	19.028	14.200	4.828					2018	ĐTC	Chuyển DM từ năm 2019 thực hiện năm 2018
	Huyện Tháp Mười																					
26	Trường MG Láng Biển	1	5	13	9.550				2018	1	5	13	11.649	9.959	1.690					2018	ĐTC	
27	Trường TH Thạnh Lợi 2	1	5	11	7.180				2018	1	5	11	8.425	6.039	2.386					2018	ĐTC	
28	Trường TH Thạnh Lợi	1	1	11	5.252				2019	1	1	11	7.395	4.900	2.495					2018	ĐTC	DM năm 2019 chuyển thực hiện năm 2018
29	Trường THCS Láng Biển	1	8	13	12.386				2018	1	8	13	14.887	12.002	2.885					2018	ĐTC	
	Huyện Cao Lãnh																					
30	Trường MN An Bình B (điểm chính)	1	8	12	12.292				2017	1	8	12	13.400	9.160	4.240	-				2017	ĐTC	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
31	Trường TH Mỹ Hiệp 1	1	18	8	11.489				2018	1	18	8	14.500	8.800	5.700					2018	ĐTC	
32	Trường TH Mỹ Hội 1	1	8	11	8.627				2018	1	8	11	9.908	8.100	1.808					2018	ĐTC	
33	Trường THCS Nguyễn Văn Dừng	1	13	17	17.096				2019	1	13	17	18.426	14.300	4.126					2018	ĐTC	DM năm 2019 chuyển thực hiện năm 2018
	Thành phố Cao Lãnh																					
34	Trường TH Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	1	15	12	12.759				2017	1	15	12	15.758	11.800	3.958	-				2017	ĐTC	
	Thành phố Sa Đéc																					
35	Trường TH Vĩnh Phước - giai đoạn 2	1	10	2	5.973				2021	1	10	2	7.515	5.300	2.215					2018	ĐTC	Điều chuyển năm 2021 thực hiện năm 2018 (NQ 02).
	Huyện Lấp Vò																					
36	Trường MN Mỹ An Hưng B	1	-	8	3.275				2020	1	-	8	3.505	3.100	405					2018	ĐTC	Chuyển DM năm 2020 thực hiện năm 2018
37	Trường TH Tân Khánh Trung 2	1	16	11	12.484				2018	1	12	11	8.942	8.200	742					2018	ĐTC	
38	Trường THCS Mỹ An Hưng B	1	14	5	13.165				2019	1	14	5	13.273	12.900	373					2018	ĐTC	Chuyển DM năm 2019 thực hiện năm 2018
	Huyện Châu Thành																					
39	Trường MG Phú Hựu	1	4	12	8.444				2018	1	4	12	13.426	7.100	6.326					2018	ĐTC	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
40	Trường Tiểu học An Phú Thuận 1	1	14	10	10.962				2017	1	14	10	13.118	11.700	1.418					2017	ĐTC	
III	Dự án chuẩn bị khởi công	10	115	113	131.436	-	-	-		10	115	113	180.072	138.946	41.126	-	-	-	-			
	Sở Giáo dục và Đào tạo																					
1	Trường THPT Lai Vung 2	1	-	16	6.878		-	-	2019	1	-	16	7.800	7.800	-					2019	CBKC	
	Huyện Tân Hồng																					
2	Trường MN Tân Hộ Cơ	1	7	10	10.143				2020	1	7	10	11.333	9.800	1.533					2018	CBKC	Chuyển DM từ năm 2020 thực hiện năm 2018
3	Trường TH Tân Thành A3	1	16	11	12.684				2019	1	16	11	12.397	10.700	1.697					2018	CBKC	Chuyển DM từ năm 2019 thực hiện năm 2018
4	Trường TH An Phước 1	1	3	10	5.658				2020	1	3	10	6.179	5.000	1.179					2018	CBKC	Chuyển DM từ năm 2020 thực hiện năm 2018
	Thị xã Hồng Ngự																					
5	Trường THCS An Lộc	1	16	6	14.721				2020	1	16	6	13.600	13.600	-					2018	CBKC	Chuyển DM từ năm 2020 thực hiện năm 2018
	Huyện Thanh Bình																					
6	Trường THCS Tân Long	1	8	7	10.113				2020	1	8	7	14.412	9.200	5.212					2018	CBKC	Chuyển DM từ năm 2020 thực hiện năm 2018

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	Trường THCS Tân Huệ	1	7	13	11.730				2020	1	7	13	13.754	11.700	2.054					2018	CBKC	Chuyển DM từ năm 2020 thực hiện năm 2018
	Huyện Cao Lãnh																					
8	Trường MN Phong Mỹ B	1	8	12	12.292				2020	1	8	12	13.012	10.870	2.142					2018	CBKC	DM năm 2020 chuyển thực hiện năm 2018
	Thành phố Cao Lãnh																					
9	Trường THCS Kim Hồng	1	45	22	40.318				2017	1	45	22	75.756	49.576	26.180	-				2017	CBKC	
	Thành phố Sa Đéc																					
10	Trường THCS Tân Khánh Đông	1	5	6	6.899				2022	1	5	6	11.829	10.700	1.129					2018	CBKC	Điều chuyển DM năm 2022 thực hiện năm 2018 (Thực hiện NQ 02).
IV	Dự án chuẩn bị đầu tư	23	214	214	235.826	5.532	976	-		29	299	324	288.282	217.879	60.402	-	-	10.000	-			
	Sở Giáo dục và Đào tạo																					
1*	Trường THPT Kiến Văn	1	24	-	25.198				2020	1	28	25	10.000	10.000						2020	CBĐT	MB phải đền bù khoảng 22.000m ² ; giai đoạn đến 2020 thực hiện đền bù
2*	Trường THPT Thành phố Cao Lãnh	-	-							1	28	29	12.677	12.677						2020	CBĐT	MB phải đền bù khoảng 18.522m ² ;
	Huyện Lai Vung																					

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
3*	Trường TH Tân Phước 1						-	-		1	8	14	9.421	8.008	1.413					2019	CBĐT	Bổ sung đầu tư xã Nông thôn mới
	Huyện Tân Hồng																					
4*	Trường MN Giồng Găng	1	5	11	9.191				2021	1	5	11	8.272	7.031	1.241					2019	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2021 thực hiện năm 2019
	Huyện Hồng Ngự																					
5	Trường TH Long Thuận 1	1	8	2	5.008				2019	1	8	2	5.125	4.300	825					2019	CBĐT	
6	Trường THCS Long Khánh A	1	8	7	9.234				2019	1	8	7	9.693	8.400	1.293					2019	CBĐT	
7*	Trường THCS Thường Lạc điều chỉnh là Trường TH Thường Lạc (không XD trường cấp 2 mà sáp nhập 02 trường và XD tại Trường TH)	1	6	4	6.654				2021	1	18	5	12.326	9.406	2.920					2019	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2021 thực hiện năm 2019. MB phải đền bù mở rộng
8	Trường MG Phú Thuận B									1	4		3.463	2.944	519					2019	CBĐT	Bổ sung DM, xã điểm NTM giai đoạn 2016-2020
	Thị xã Hồng Ngự																					
9	Trường TH An Thạnh 1	1	12	-	5.607				2021	1	12	-	5.207	4.426	781					2019	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2021 thực hiện năm 2019
	Huyện Tam Nông																					

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
10*	Trường MG Tân Công Sinh									1	6	11	11.250	4.563	1.687			5.000		2019	CBĐT	Bổ sung DM, đối ứng vốn tài trợ của Ngân hàng Ngoại Thương
11*	Trường TH Tân Công Sính A									1	-	10	5.255	1.967	788			2.500		2019	CBĐT	Bổ sung DM, đối ứng vốn tài trợ của Ngân hàng Nông Nghiệp
12*	Trường TH Phú Đức B									1	2	12	6.660	3.161	999			2.500		2019	CBĐT	Bổ sung DM, đối ứng vốn tài trợ của Ngân hàng Công Thương
13*	Trường TH Tràm Chim 2	1	-	11	4.770				2021	1	-	11	4.293	2.863	1.430					2019	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2021 TH năm 2019
Huyện Thanh Bình																						
14*	Trường MG Tân Quới	1	3	7	6.028				2021	1	3	7	5.425	3.111	2.314					2019	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2021 thực hiện năm 2019
15*	Trường MG Tân Quới (dự kiến tách trường mới) điều chỉnh là Trường MG Tân Thạnh	1	6	12	10.368				2022	1	10	14	9.331	5.688	3.643					2.020	CBĐT	Điều chỉnh DM từ MG Tân Quới (dự kiến tách trường) sang cho Trường MG Tân Thạnh và chuyển thực hiện năm 2020

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Huyện Tháp Mười																					
16*	Trường MN Tháp Mười	1	10	13	14.360				2021	1	10	13	12.924	10.985	1.939					2019	CBĐT	Điều chuyển DM năm 2021 thực hiện năm 2019
17	Trường TH Dương Văn Hòa	1	-	11	4.177				2022	1	-	11	3.759	3.195	564					2020	CBĐT	Đầu tư hoàn chỉnh cho huyện NTM
	Huyện Cao Lãnh																					
18*	Trường THCS Mỹ Thọ điều chỉnh là Trường TH xã Mỹ Thọ (Điểm chính Vàm Xáng - QHCTMTTL là Trường TH Mỹ Thọ 1)	1	8	13	12.386				2021	1	11	13	8.955	7.438	1.517					2019	CBĐT	Không thành lập thêm trường cấp 2. Điều chuyển DM thực hiện năm 2019
	Thành phố Cao Lãnh																					
19*	Trường TH Mỹ Phú	1	4	11	7.312				2021	1	4	11	6.185	5.198	987					2019	CBĐT	Điều chuyển DM năm 2021 thực hiện năm 2019.
20*	Trường THCS Nguyễn Thị Lưu	1	15	3	11.876				2021	1	13	3	9.509	8.083	1.426					2019	CBĐT	Điều chuyển DM năm 2021 thực hiện năm 2019.
	Thành phố Sa Đéc																					
21	Trường TH Phú Long	1	18	11	13.694				2021	1	18	11	15.245	10.900	4.345					2019	CBĐT	Điều chuyển năm 2021 thực hiện năm 2019 (NQ 02).

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
22*	Trường THCS Võ Thị Sáu	1	10	10	11.486				2022	1	15	10	12.175	12.175						2019	CBĐT	Chuyển DM năm 2022 TH năm 2019
	Huyện Lấp Vò																					
23*	Trường TH Thị trấn Lấp Vò	1	30	16	21.486				2021	1	30	16	19.338	14.198	5.140					2019	CBĐT	Chuyển DM năm 2021 thực hiện năm 2019
	Huyện Lai Vung																					
24	Trường TH Vĩnh Thới 2	1	13	12	11.795				2020	1	13	12	25.587	11.500	14.087					2019	CBĐT	Chuyển DM năm 2020 thực hiện năm 2019
25*	Trường TH TT Lai Vung 2 điều chỉnh là Trường TH Tân Dương 1	1	15	11	12.002				2022	1	8	14	9.421	8.008	1.413					2019	CBĐT	Giai đoạn 2016-2020, không thành lập thêm trường cấp 1 ở TT Lai Vung
26*	Trường THCS Hòa Long điều chỉnh là Trường THCS Tân Dương	1	-	12	6.508	5.532	976		2022	1	16	15	16.400	13.940	2.460					2020	CBĐT	Điều chỉnh DM TH năm 2020. MB phải mở rộng đến bù 2.269m2
	Huyện Châu Thành																					
27	Trường TH Nha Mân 1	1	13	8	9.812				2021	1	13	8	10.719	9.051	1.668					2018	CBĐT	Xuong cấp năng chuyển DM năm 2021 thực hiện năm 2018
28	Trường TH Hòa Tân 2	1	6	11	7.663				2021	1	8	11	7.329	6.164	1.165					2019	CBĐT	Chuyển DM năm 2021 thực hiện năm 2019
29	Trường THCS Phú Long	1	-	18	9.211				2019	1	-	18	12.338	8.500	3.838					2019	CBĐT	

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ		Vốn XHH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
B	Các dự án giai đoạn sau năm 2020	32	221	342	305.759	263.951	41.808	-		32	249	359	304.263	197.385	30.269	-	-	-	76.609			
I	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	17	35	27.040	27.040	-	-		3	11	43	24.036	24.036	-	-	-	-	-	6.063		
1	Trường THPT Hồng Ngự 3	1	-	9	3.317	3.317			2022	1	-	9	2.985	2.985						2021	CBĐT	Chuyển DM năm 2022 TH năm 2021
2	Trường THPT Tân Hồng	1	9	9	10.552	10.552			2022	1	4	18	10.542	10.542						2021	CBĐT	DM năm 2022 TH năm 2021. MB mở rộng
3	Trường THPT Châu Thành 2	1	8	17	13.171	13.171			2021	1	7	16	10.508	10.508						2021	CBĐT	
II	Huyện Hồng Ngự	1	2	11	5.734	4.874	860	-		1	8	14	10.278	9.010	1.268	-	-	-	-			
1	Trường TH Phú Thuận A3 nay điều chỉnh là Trường TH Phú Thuận A1	1	2	11	5.734	4.874	860		2022	1	8	14	10.278	9.010	1.268					2021	CBĐT	ĐC DM từ TH Phú Thuận A3 sang TH Phú Thuận A1: thay thế 5 p.học BKC điểm phụ, bổ sung p.học, p.chức năng điểm chính.
III	TX. Hồng Ngự	4	28	22	29.127	24.758	4.369	-		4	42	28	34.412	29.250	5.162	-	-	-	-			

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư											Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó						Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ	Vốn XHH				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Trường MG An Bình B điều chỉnh là Trường TH Bình Thạnh	1	2	6	4.084	3.471	613		2022	1	16	12	11.873	10.092	1.781						2021	CBĐT	Điều chỉnh danh mục trường MG An Bình B sang Trường TH Bình Thạnh do MG An Bình B không mở rộng MB được sẽ điều tiết học sinh qua các trường khác
2	Trường TH An Bình B1	1	-	6	3.377	2.870	507		2022	1	-	6	3.039	2.583	456						2021	CBĐT	Điều chuyển thực hiện năm 2021
3	Trường TH An Thạnh 2	1	10	4	6.945	5.903	1.042		2022	1	10	4	6.251	5.313	938						2021	CBĐT	Điều chuyển thực hiện năm 2021
4	Trường THCS An Lạc	1	16	6	14.721	12.513	2.208		2022	1	16	6	13.249	11.262	1.987						2021	CBĐT	Điều chuyển thực hiện năm 2021
IV	Huyện Tam Nông	1	8	12	12.292	10.448	1.844	-		1	8	12	11.062	9.403	1.659	-	-	-	-				
1	Trường MG Phú Thọ	1	8	12	12.292	10.448	1.844		2022	1	8	12	11.062	9.403	1.659						2021	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2022 thực hiện năm 2021
V	Huyện Thanh Bình	2	32	23	25.725	21.866	3.859	-		2	32	23	23.153	19.680	3.473	-	-	-	-				
1	Trường TH Tân Quới 2	1	27	12	18.545	15.763	2.782		2022	1	27	12	16.691	14.187	2.504						2021	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2022 thực hiện năm 2021

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú		
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện				
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Trường TH Tân Long 1	1	5	11	7.180	6.103	1.077		2022	1	5	11	6.462	5.493	969						2021	CBĐT	Chuyển DM từ năm 2022 thực hiện năm 2021
III	TP. Cao Lãnh	8	29	95	68.641	58.345	10.296	-		8	29	95	64.936	28.331	4.999	-	-	-	31.606				
1	Trường MN Hòa An 4	1	8	13	12.436	10.571	1.865		2021	1	8	13	12.436						12.436	2021	CBĐT	Kêu gọi đầu tư	
2	Trường MN Mỹ Phú 2	1	15	13	19.170	16.295	2.876		2022	1	15	13	19.170						19.170	2022	CBĐT	Kêu gọi đầu tư	
3	Trường TH Phạm Ngũ Lão	1	6	11	8.276	7.035	1.241		2022	1	6	11	7.448	6.331	1.117						2021	CBĐT	Điều chuyển DM năm 2022 thực hiện năm 2021
4	Trường TH Mỹ Trà	1	-	12	5.527	4.698	829		2021	1	-	12	4.974	4.228	746						2021	CBĐT	
5	Trường TH Mỹ Tân	1	-	11	4.770	4.055	716		2021	1	-	11	4.293	3.649	644						2021	CBĐT	
6	Trường TH Tân Thuận Tây	1	-	11	4.770	4.055	716		2021	1	-	11	4.293	3.649	644						2021	CBĐT	
7	Trường THCS Trần Đại Nghĩa	1	-	11	6.549	5.567	982		2022	1	-	11	5.894	5.010	884						2021	CBĐT	Chuyển DM năm 2022 TH năm 2021
8	Trường THCS Nguyễn Tú	1	-	13	7.143	6.072	1.071		2022	1	-	13	6.428	5.464	964						2021	CBĐT	Chuyển DM năm 2022 TH năm 2021
IV	Huyện Cao Lãnh	1	-	13	7.143	6.072	1.071	-		1	10	18	13.447	11.430	2.017	-	-	-	-				

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú		
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện				
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Trường THCS Ba Sao	1	-	13	7.143	6.072	1.071		2022	1	10	18	13.447	11.430	2.017						2021	CBĐT	Chuyển DM năm 2022 TH năm 2021. Trường thành lập mới vì xã chưa có Trường cấp 2. Bổ sung 10 p.học và 5 phòng chức năng do thống kê thiếu và bổ sung hoàn chỉnh theo quy định mức tối thiểu. MB phải đền bù
V	TP. Sa Đéc	3	34	41	46.551	39.568	6.983	-		3	34	34	42.076	8.082	1.426	-	-	-	32.568				
1	Trường MN Sen Hồng	1	14	13	18.208	15.477	2.731		2021	1	14	13	18.208						18.208	2021	CBĐT	Kêu gọi đầu tư	
2	Trường MN Tân Quy Đông	1	10	13	14.360	12.206	2.154		2022	1	10	13	14.360						14.360	2022	CBĐT	Kêu gọi đầu tư	
3	Trường THCS Tân Phú Đông điều chỉnh là Trường THCS Hùng Vương	1	10	15	13.983	11.886	2.097		2021	1	10	8	9.508	8.082	1.426						2021	CBĐT	Điều chỉnh DM từ THCS Tân Phú Đông (không mở thêm trường cấp 2)
VI	Huyện Lấp Vò	3	27	12	20.276	17.235	3.041	-		3	27	12	18.249	15.511	2.738	-	-	-	-				
1	Trường TH Long Hưng A1	1	7	12	8.902	7.567	1.335		2022	1	7	12	8.012	6.810	1.202						2021	CBĐT	Điều chuyển DM năm 2022 thực hiện năm 2021

ST T	Danh mục dự án	Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện theo chủ trương đầu tư được duyệt								Quy mô, nhu cầu vốn, nguồn vốn và thời gian thực hiện đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư										Tình hình thực hiện	Ghi chú	
		Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó			Năm thực hiện	Số dự án	Số phòng học	Số phòng chức năng	Tổng số (bao gồm cả dự phòng)	Trong đó					Năm thực hiện			
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn khác						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện, thị xã, TP đối ứng	Vốn TPCP	Vốn ODA	Vốn Tài trợ				Vốn XHH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Trường TH Định Yên 1	1	10		4.821	4.098	723		2021	1	10	-	4.339	3.688	651					2021	CBĐT	
3	Trường THCS Bình Thành	1	10	-	6.553	5.570	983		2022	1	10	-	5.898	5.013	885					2021	CBĐT	Điều chuyển năm 2022 thực hiện năm 2021
VII	Huyện Lai Vung	2	29	25	28.086	23.873	4.213	-		2	29	25	26.522	11.974	2.113	-	-	-	12.435			
1	Trường MN Long Hậu 2	1	8	13	12.435	10.570	1.865		2021	1	8	13	12.435						12.435	2021	CBĐT	Kêu gọi đầu tư
2	Trường TH Phong Hòa 1	1	21	12	15.651	13.303	2.348		2022	1	21	12	14.087	11.974	2.113					2021	CBĐT	Chuyển DM 2022 TH năm 2021
VII	Huyện Châu Thành	4	15	53	35.144	29.872	5.272	-		4	19	55	36.092	30.678	5.414	-	-	-	-			
1	Trường MN An Khánh A	1	9	13	13.500	11.475	2.025		2022	1	6	13	9.553	8.120	1.433					2021	CBĐT	Chuyển DM 2022 TH năm 2021
2	Trường TH Tân Nhuận Đông 2 điều chỉnh là Trường MG Tân Nhuận Đông	1	6	11	7.663	6.514	1.149		2021	1	7	13	10.418	8.855	1.563					2021	CBĐT	Điều chỉnh DM từ TH Tân Nhuận Đông 2
3	Trường TH An Nhơn	1	-	11	4.770	4.055	716		2022	1	-	11	4.293	3.649	644					2021	CBĐT	Chuyển DM 2022 TH năm 2021
4	Trường THCS Hòa Tân	1	-	18	9.211	7.829	1.382		2022	1	6	18	11.828	10.054	1.774					2021	CBĐT	Chuyển DM 2022 TH năm 2021

*** Ghi chú:**

- HT: Công trình đã hoàn thành.
- ĐTC: Công trình đang thi công.
- CBKC: Công trình đang làm thủ tục chuẩn bị khởi công.
- CBĐT: Công trình đang làm thủ tục chuẩn bị đầu tư.